

## CÁCH TÍNH NGÀY

Có hai cách tính ngày: Tính theo số thứ tự từ ngày đầu tháng trăng, tính theo thứ tự bằng can - chi.

Ví dụ: ngày hai mươi hai tháng giêng năm Kỷ Tị, cũng có thể gọi bằng tên can - chi của ngày đó là ngày Kỷ Mùi, tháng Bình Dần, năm Kỷ Tị.

Ngày mồng một tháng trăng là ngày đầu tháng, có vị trí vũ trụ trong quan hệ mặt trăng - quả đất - mặt trời như sau: Mặt trăng và mặt trời ở về một phía, mặt trăng nằm trên phương thẳng giữa quả đất và mặt trời.

## NHỮNG ỨNG DỤNG CỦA ĐƠN VỊ NGÀY THEO SỐ

**A. Dùng để định các ngày tết, lễ hội truyền thống của quốc gia, của các địa phương như:**

1. **Tết Nguyên đán** vào ngày mồng một tháng giêng hàng năm, vui đón xuân mới.
2. **Tết Thanh minh** (tết tảo mộ) vào ngày mồng ba tháng ba hàng năm, con cháu đi thăm mộ ông bà, tiên tổ.
3. **Tết giết sâu bọ** vào ngày mồng năm tháng năm hàng năm (tết Đoan Ngọ). Vào ngày đó người ta ăn rượu nếp, chanh, mận, nói là để giết sâu bọ trong bụng ruột, theo tôi hiểu thì đây là thời điểm tạo khả năng miễn dịch cho cơ thể để bước vào thời kỳ nông vụ, tránh được bệnh tật mùa hè.

**4. Tết xá tội vong nhân** vào ngày rằm tháng bảy hàng năm, ngày tết này người ta sắm cháo hoa, bỏng lúa nếp, đem bày la liệt quanh nơi cúng, hy vọng những hồn cô quả quanh năm không người thờ cúng được nhân tết này về hưởng lễ vật để rồi phù hộ cho tín chủ và đừng vì đói mà đi làm tội người đang sống. Theo tôi nghĩ, tết này có ý nghĩa nhắc nhở con người về một lối nghĩ nhân từ.

**5. Tết Trung thu** vào ngày rằm tháng tám hàng năm. Ngày tết này người ta bày ra nhiều trò vui cho người lớn và có ý nghĩa gọi những ước mơ cuộc sống tươi đẹp thanh bình trong tuổi trẻ và tuổi thơ. Thời điểm này mọi người vừa trải qua giai đoạn mùa màng bận rộn, qua mùa gió bão vất vả, việc ngắm trăng ngoài ý nghĩa trên còn có mục đích xem hiện tượng trăng rằm để dự tính mùa vụ năm tới, có một câu ca dao cổ nói về nội dung này như sau: "Muốn ăn lúa tháng năm, phải xem rằm tháng tám".

**6. Giỗ tổ Hùng vương** vào ngày mồng mười tháng ba hàng năm tại núi Nghĩa Lĩnh, nơi có lăng mộ Vua Hùng.

**7. Hội đền Kiếp bạc thờ Hưng Đạo Đại Vương** vị anh hùng dân tộc có công chống giặc Nguyên sang xâm lược nước ta dưới thời Trần. Hội tổ chức vào ngày 20 tháng tám hàng năm.

**8. Hội chùa Thầy** vào ngày mồng 7 tháng ba hàng năm, v.v...

Các ngày tết và lễ hội trong năm thường ở vào thời điểm nông nhàn, vừa là dịp sinh hoạt văn hóa tinh thần, vừa là dịp bồi dưỡng bằng ăn uống (trước cúng sau ăn) để sau đó bước vào sản xuất bằng tinh thần thoải mái, sức khỏe dồi dào. Vì vậy, truyền thống tết, lễ hội là nếp sống tốt đẹp của dân tộc.

**B. Ngày là đơn vị thời gian ghi nhận các sự kiện lịch sử xã hội của dân tộc.**

**C. Dùng trong việc ghi chép gia phả về những ngày cúng giỗ trong năm của từng chi tộc.**

**D. Kết hợp với giờ và tháng để theo dõi con nước thủy triều**

(xem trang 36 chương thứ hai - Khắc và Giờ)

**Đ. Định ngày lên chùa cúng Phật vào mồng một đầu tháng và rằm giữa tháng.**

Do vị trí tương tác đặc biệt giữa 3 thiên thể Mặt trời, quả đất, mặt trăng ở hai thời điểm đó tạo ra lực hút đơn giản nhất trên cùng một đường thẳng; hình 7. Mồng một, mặt trời và mặt trăng cùng phía, ngày rằm, mặt trời và mặt trăng đối chiều qua quả đất, cho nên con người chịu ảnh hưởng của tương tác đó cũng tĩnh lặng tâm hồn, dễ dàng tiếp thụ giáo lý nhân hậu, vị tha của Phật Tổ. Tinh thần của giáo lý đã được sức mạnh của vũ trụ nhấn đậm, xoáy sâu vào tiềm thức con người. Đây là một kết quả của nhận thức về mối quan hệ giữa vũ trụ và con người, kết quả đó, khoa học giáo dục rất đáng nên khai thác sử dụng.

**E. Dùng để tính nhân thân cảm kỳ** (trích trong sách CCTD trang 143)

**Trực nhật nhân thân cảm kỳ ca**

*Vào các ngày mồng một, mười một, hai mươi mốt, nhân thần ở ngón chân cái, cột sống mũi, ngón tay út.*

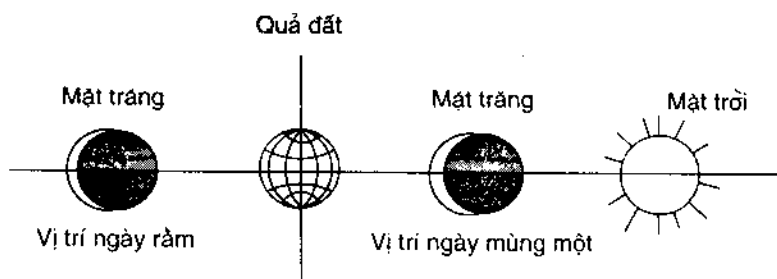
*Vào các ngày mồng hai, mười hai, hai mươi hai, nhân thần ở phía ngoài khớp cổ chân, mép tóc, mắt cá ngoài chân.*

*Vào các ngày mồng ba, mười ba, hai mươi ba, nhân thần ở cạnh trong đùi, răng lợi, bàn chân, gan.*

*Vào các ngày mồng bốn, mười bốn, hai mươi bốn, nhân thần ở vùng thắt lưng, dạ dày và kinh thủ dương minh đại trường.*

*Vào các ngày mồng năm, mười lăm, hai mươi lăm, nhân thần ở*

Hình 7. Đồ hình vị trí vũ trụ vào ngày mồng một và ngày rằm.



trong miệng, khắp thân mình và tức dương mình vị kinh.

Vào các ngày mồng sáu, mười sáu, hai mươi sáu, nhân thần ở lòng bàn tay, trước ngực và ở trong ngực.

Vào các ngày mồng bảy, mười bảy, hai mươi bảy, nhân thần ở phía trong khớp cổ chân, khí xung và xương bánh chè đầu gối.

Vào các ngày mồng tám, mười tám, hai mươi tám, nhân thần ở phía trong cổ tay, phía trong đùi và âm hộ.

Vào các ngày mồng chín, mười chín, hai mươi chín, nhân thần ở xương cẳng, đầu gối, bàn chân và sau ống chân.

Vào các ngày mồng mười, hai mươi, ba mươi, nhân thần ở thất lưng, lưng trên, cạnh trong khớp cổ chân, mu bàn chân...

**G. Tinh khả năng vượt qua tai nạn khi biết ngày bị tai nạn.** (Kinh nghiệm của cụ Nguyễn Văn Chư ở huyện Nam Ninh, tỉnh Hà Nam Ninh, cụ không biết nguồn gốc của phép tính từ đâu ra, nhưng theo cụ đã dùng từ khi còn trẻ đến nay tuổi đã ngót tám chục, cụ luôn thấy đúng).

Cách tính: Lấy số tuổi cụ (tuổi có tính cả năm sinh) đem cộng với số của tháng và số của ngày theo âm lịch thành tổng. Đem

tổng đó chia cho 9 để tìm số dư. Tình trạng tai nạn sẽ diễn ra 3 mức: Tam khinh, Lục trọng, Cửu nan nguy, nghĩa là nếu số dư là 3, tình trạng sẽ là nhẹ. Số dư là 6, tình trạng sẽ là nặng. Số dư là 9, tình trạng sẽ nan nguy. Số dư là các số 1, 2, 4, 5, 7, 8 tình trạng sẽ vượt qua một cách không khó khăn lắm.

**H. Dùng vào việc tính ngày giống tổ** bảng 14 sách Binh thư yếu lược, có hai đoạn chép về cách tính ngày giống tổ nay xin trích dẫn như sau:

Trang 309, nói về phép xem gió để đánh hòa công: "... Dùng lửa phải có cái để nhân, đốt lửa phải sẵn chỗ, phát lửa phải có thời, nổi lửa phải có ngày. Thời là ở trời khô, ngày là lúc mặt trăng ở phần sao Cơ, sao Bích, sao Dực, sao Chân. Phàm gặp 4 sao đó là trời nổi gió..."

Trang 324, chép như sau: "Sách Võ bị chế thắng chí"

"Thời gió: phép hòa công lấy gió làm thế, gió mạnh thì lửa hùng, lửa mạnh thì gió sinh, gió lửa cùng xoay nhau thì mới thắng được. Cho nên người làm tướng phải biết thời gió, dùng độ số của mặt trăng đi để "làm chuẩn". Mặt trăng đi ở phần sao Cơ (13 độ trời), sao Chân (15 độ trời), sao Trương (17 độ trời), sao Dực (19 độ trời) thì không quá 3 ngày hẳn sẽ có gió lớn mấy ngày liền.

Ngửa xem các vì sao thấy sáng nhấp nháy không định thì không quá 3 ngày hẳn sẽ có gió lớn trọn ngày. Mây đen đêm che ở miệng sao Đẩu thì gió mưa cùng nổi. Mây từ phương Bắc nổi lên thì gió to. Mây đen qua Ngân hà thì gió to mấy ngày.. Trăng quầng sắc xanh mấy vòng thì có gió không mưa.

Mặt trời lặn mây đen trải ra thì có gió ở xa thổi tới.

Gió từ 10 dặm đến bay bụi, động lá,

Gió từ 100 dặm đến thổi cát, bay ngói.

Gió từ nghìn dặm đến sức có thể lăn đá,

Gió từ muôn dặm đến sức có thể nhổ cây.

*Biết được thời của gió mà khéo dùng thì muôn lần đánh muôn lần thắng!"*

**Bảng 14.** Bảng ghi ngày giông tố theo âm lịch

(trong một cuốn sách về khoa học đời sống của một vị linh mục in trước năm 1945, sách đã mất bìa nên không được biết tên tác giả và nhà xuất bản). Hiện bảng lịch giông tố này vẫn được lưu truyền trong nhiều gia đình đồng bào Thiên Chúa giáo vùng đồng bằng Bắc bộ cũ.


Tháng âm lịch	Ngày có giông tố (theo ngày âm lịch)
Giêng	mồng chín và 29
Hai	mồng 7 - 13 - 29
Ba	mồng 3 - 7 - 15 - 23 - 29
Tư	mồng 1 - 8 - 25
Năm	mồng 5 - 13 - 21
Sáu	13 - 19 - 24
Bảy	mồng 8
Tám	21 - 24
Chín	mồng 9 - 27
Mười	mồng 5 - 20
Mười một (Một)	14 - 27
Chạp	mồng 8 - 24


Bảng ngày giông tố cũng là kết quả của sự tương tác vũ trụ từ ngoài hệ mặt trời như nội dung sách Bình thư yếu lược đã giới thiệu. Để có thể hiểu thêm về Nhị thập bát tú (28 chòm sao trên


bầu trời - sao cố định), tôi xin trích một số tư liệu giới thiệu thêm như sau:


**1. Phương vị, cung độ và thời gian xuất hiện của 28 tú** (Theo sách "Khải đồng thuyết ước" của Kim Giang Phạm Phú Tề soạn, tiến sĩ Ngô Thế Vinh nhuận sắc khắc in năm Tân Tị triều Tự Đức).


● **Phương Đông Có 27 tú:**


 Giác - Gồm 2 sao - 21 độ rưỡi. Nửa cuối tháng 5 thấy ở vị trí cung Ngọ.


 Cung - Gồm 4 sao - 9 độ. Nửa tháng 6 thấy ở vị trí cung Ngọ.

 Đê - Gồm 4 sao - 16 độ. Nửa cuối tháng 6 thấy ở vị trí cung Ngọ.


 Phòng - Gồm 4 sao - 5 độ rưỡi. Thượng tuần tháng bảy thấy


 Tâm - Gồm 3 sao - 7 độ. Trung tuần tháng 7 thấy vào buổi chiều.


 Vị - Gồm 9 sao - 17 độ. Hạ tuần tháng 7 thấy.


 Cơ - Gồm 4 sao - 10 độ. Nửa đầu tháng 8 thấy.


● **Phương Bắc Có 7 tú:**


 Nam đẩu - Gồm 6 sao - 24 độ. Nửa cuối tháng tám thấy.


 Ngưu -- Gồm 6 sao - 7 độ. Nửa đầu tháng 9 thấy.

 Nữ - Gồm 4 sao - 11 độ rưỡi. Nửa cuối tháng 9 thấy.















 Hư - Gồm 2 sao - 9 độ rưỡi. Thượng tuần tháng 10 thấy.

 Quỷ - Gồm 3 sao - 18 độ. Trung tuần tháng 10 thấy vào lúc chập tối.

 Thất - Gồm 8 sao - 17 độ. Nửa cuối tháng 10 thấy.

 Đông Bích - Gồm 2 sao - 10 độ. Nửa cuối tháng 11 thấy (Văn chương bí phủ).

● **Phương Tây Có 7 tú:**

-  Khuê - Gồm 16 sao - 17 độ. Nửa cuối tháng 11 thấy, Tào văn thư phù.
-  Lâu - Gồm 3 sao - 12 độ. Nửa đầu tháng chạp thấy.
-  Vị - Gồm 3 sao - 14 độ. Nửa cuối tháng chạp thấy.
-  Mão - Gồm 7 sao - 11 độ rưỡi. Thượng tuần tháng giêng thấy.
-  Tất - Gồm 6 sao - 15 độ. Trung tuần tháng giêng thấy.
-  Chùy - Gồm 3 sao - 1 độ. Hạ tuần tháng giêng thấy.
-  Sâm - Gồm 7 sao - 8 độ. Nửa đầu tháng hai thấy. Mồng 8 tháng giêng xem.
- **Phương Nam Có 7 tú:**
-  Tinh - Gồm 8 sao 31 độ. Nửa cuối tháng hai thấy.
-  Quý - Gồm 4 sao - 3 độ. Nửa đầu tháng ba thấy.
-  Liễu - Gồm 8 sao - 14 độ. Nửa cuối tháng ba thấy.
-  Tinh - Gồm 7 sao - 9 độ. Thượng tuần tháng tư thấy.
-  Trương - Gồm 6 sao - 19 độ. Trung tuần tháng tư thấy.
-  Dục - Gồm 22 sao - 19 độ. Hạ tuần tháng tư thấy.
-  Chân - Gồm 6 sao - 18 độ. Nửa đầu tháng năm thấy.

## 2. Nhị thập bát tú theo mùa, ứng với thiên khí (trích trong sách Ngọc Hạp)

Đoạn văn này trong cuốn Ngọc Hạp, do bản sách tôi có trong tay đã quá cũ, và có nhiều đoạn bị mối xông và mực nát, tôi không thể tiến hành dịch nghĩa được, cho nên chỉ dịch chữ Hán sang âm Hán Việt, những chỗ ở bản gốc bị mất chữ thì để trống ...

### ● Mùa xuân

Hu, Ngụy, Thất, Bích, đa phong vũ, Nhược ngộ Khuê tinh  
- - thanh,

Lâu, Vị, ô phong đại lạnh đông, Mão, Tất ôn hòa thiên  
hựu minh,

Chùy, Sâm, Tinh, Tất - - -, Liễu, Tinh, Trương, Dục, âm  
hàn tinh,



Chấn, Giác, nhị tinh thiên thiếu vũ; hoặc khởi phong - - -  
Cang tú, đại phong khởi sa thạch, Đê, Phòng, Tâm, Vĩ, vũ  
phong thanh,

Cơ, Đẩu - - -, Nữ, vì vì tác vũ thanh,

● **Mùa hạ**

Hư, Ngụy, Thất, Bích, thiên bán âm, Khuê, Lâu, - - -

- - -, Tất, nhị tinh thiên hữu vũ, Chủy, Sâm, nhị tú thiên  
hưu âm

Tinh, Tất, - - -

- - -, Tinh, Dục, Chấn, hựu tinh minh, Giác, Cang, nhị  
tinh thái dương hiện,

Đê, - - - y nhiên tú tác vũ

Cơ, Đẩu, Ngưu, Nữ, ngộ thiên tình,

● **Mùa thu**

Hư, Ngụy, Thất, Bích, chấn lôi kinh, Khuê, Lâu, Vĩ, Mão,  
vũ lâm đình

- - - tinh hựu vũ, Quý, Liễu, vân khai khách tiện hành,

Tinh, Trương, Dục, Chấn, thiên vô vũ, - - - tinh phong vũ  
thanh,

Đê, Phòng, Tâm, Vỹ, tất hữu vũ, Cơ, Đẩu, Ngưu, Nữ, vũ  
mông mông,

● **Mùa đông**

Hư, Ngụy, Thất, Bích, da phong vũ, Nhục ngộ Khuê,  
thiên sắc tinh,

Lâu, Vĩ, vũ thanh thiên lạnh đông, Mão, Tất, chi kỳ thiên  
hựu tinh,

Chủy, Sâm, nhị tú tọa thời tinh, Tinh, Quý, nhị tinh thiên  
sắc hoàng,

Mộ đạo Liễu tinh, vân tề khởi, Thiên hàn phong vũ hựu -  
sương,

*Trương, Dục, phong vũ hựu kiếm nhật, Chân, Giác, dạ vũ nhật hoàn tinh,*

*Canh tú, đại phong khởi sa thạch, Đê, Phòng, Tâm, Vĩ, vũ phong thanh,*

*Cơ, Đẩu, nhị tinh thiên hữu vũ, Ngưu, Nữ, âm - thiên hựu tinh, Chiêm - hốc âm tinh chân diệu quyết, Tiên thánh bí mật bất hư danh,*

*Thường thượng luân tinh thiên thượng ứng,*

*Thiên định cần khôn âm dự tinh.*

**3. Bảng ghi ngày và tứ tượng ứng trong tháng 01 năm 1973 dương lịch, trích từ lịch sách tam tông miếu, năm Quý Sửu 1973.**

Ngày 01 tháng 01 năm 1973 là ngày Đinh Dậu.

Ngày 01 = sao Ngụy

02 = sao Thất

03 = sao Bích

04 = sao Khuê

05 = sao Lâu

06 = sao Vị

07 = sao Mão

08 = sao Tất

09 = sao Chủy

10 = sao Sâm

11 = sao Tinh

12 = sao Quý

13 = sao Liễu

14 = sao Tinh

15 = sao Trương

16 = sao Dục

17 = sao Chân

18 = sao Giác

- 19 = sao Cang
- 20 = sao Đê
- 21 = sao Phòng
- 22 = sao Tâm
- 23 = sao Vỹ
- 24 = sao Cơ
- 25 = sao Dấu
- 26 = sao Ngưu
- 27 = sao Nữ
- 28 = sao Hư
- 29 = sao Nguy
- 30 = sao Thất
- 31 = sao Bích

#### 4. Bài: Các mùa, ngày sao và mưa nắng

(Trong sách Tân khắc Vạn pháp quy tông bộ Thiên ca quyết quyển chi tam)

- **Mùa xuân, sao và mưa nắng**

Ngày gặp tú Thất, nhiều mưa gió,  
Thường qua tú Khuê trời nắng to,  
Vị, Lâu, hai tú, trời âm, mưa lạnh,  
Mão, Hư, mặt trời cao, trời chuyển sáng  
Gặp Sâm, Tinh, Chùy, thì gió to.  
Tú Quý, sao chìm, mặt trời, mặt trăng tối,  
Hay là đường Liễu, Tinh, mây mù,  
Đến 4 núi sáng tỏ cũng trở lại âm tối,  
Gặp tú Trưong, Dục, làm cuồng phong,  
Chân, Giác, đêm mưa ngày lại sáng,  
Nếu gặp tú Cang, Cát, đá cũng bay,  
Đê, Phòng, Tâm, Vỹ, có mưa và gió rít,  
Cơ, Dấu, liền nhau, trời muốn mưa,

Ngưu, Nữ, mưa lún phún, dính mình,  
Còn đến Hu, Ngụy, gió to dấy lên,  
Nhưng đến canh ba thì lại thấy trăng sao,  
Đó là khâu quyết của chính Tổ sư, Xuân di lệnh, lệnh bắt  
hư danh.

● **Mùa hạ, sao và mưa nắng**

Hu, Ngụy, Thất, Bích, trời âm một nửa,  
Khuê, Lâu, Vị, Mão, mưa lâm thâm,  
Mão, Tát, liền nhau gặp lẫn sắc vàng,  
Chuy, Sâm, Tinh, đúng là mưa gió,  
Quý, Liễu, Tử, trời làm mưa xuống,  
Tinh, Trương, Dục, chân, chập tối bắt đầu âm u,  
Bá Giác, Cang, hai tú đó mặt trời có mây,  
Tú Đê, Phòng, Tâm, mưa gió rít thành tiếng,  
Gặp sao Tâm, Vỹ, đón nhiều gió to  
Cơ, Đẩu, Ngưu, Nữ, trời nắng to,  
Lệnh mùa chuyển nhau đúng diệu quyết,  
Pháp sư cầu mưa suy cho kỹ và tỉ mỉ.

● **Mùa thu sao và mưa nắng**

Hu, Ngụy, Thất, Bích, trời nắng to,  
Khuê, Lâu, Vị, Mão, mưa lâm thâm,  
Tát, Chuy, Sâm, Tinh, trời âm u, mưa,  
Không mưa thì lại có sinh ra những giải sương,  
Quý, Liễu, trời âm thấp và sắc vàng,  
Khách vừa lòng, đường xá thật dễ đi,  
Các sao Thương, Dục, Chân, trời quang không có mây mưa,  
Các sao Giác, Cang, mưa với gió,  
Đê, Phòng, Tâm, Vĩ, mưa nhẹ nhẹ,  
Cơ, Đẩu, Ngưu, Nữ, dựa vào đó mà đi núi,  
Nếu gặp tháng bảy và tháng tám,

Thần âm sấm ần vào phủ riêng, vắng tiếng kêu,  
Mùa thu gom sấm, sấm ần ở đầu, Pháp tử theo dấu vết  
mùa thu hay là cầu, tạnh ráo,

● **Mùa đông, sao và mưa nắng**

Hư, Nguy, Thất, Bích, nổi cuồng phong  
Có mây, không mưa, âm u đều đều,  
Nếu gặp tú Khuê, cuồng phong nổi,  
Lâu, Vị, Mão, Tất, chuyển sang sáng trời,  
Gặp phải Chủy, Tinh, Sâm, thì có sấm với mưa,  
Mưa đá hết sạch mây làm cho giờ ngo sáng mà âm,  
Các tú Quý, Liễu, Tinh, khí trời sáng, mây sương giống  
như có mưa,  
Càng gặp Dục, Chân, trời âm lạnh,  
Gặp kỳ Giác, Cang, mưa không thể chệch đượ,  
Đê, Phòng, Tâm, Vỹ, thường có mưa sương,  
Cơ, Đẩu, Ngưu, Nữ, Hư có tiếng kêu,  
Các tú đó nếu gặp mùa xuân, hạ, đến,  
Mưa gió bay chéo nhau rồi trời lại sáng.  
Pháp tử suy nghĩ đúng bí quyết ,  
Lên đàn cầu đảo, tiếng thơm lan rộng rãi.

5. Nhị thập bát tú trực nhật cát, hung ca bảng 15 (trích trong sách Ngọc Hạp)

Bảng 15

Tên tú	Hành	Con vật tượng trưng	Cát, hung
Giác	mộc	con muỗi	cát
Cang	kim	con rồng	hung
Đê	thổ	con hào	hung
Phòng	mặt trời	con thỏ	cát

Tâm	mặt trăng	con cáo		hung
Vĩ	hỏa	con hổ	cát	
Cơ	thủy	con báo	cát	
Đẩu	mộc	con giải	cát	
Ngưu	kim	con trâu		hung
Nữ	thổ	con gười		hung
Hu	mặt trời	gió		hung
Nguy	mặt trăng			hung
Thất	hỏa	con lợn	cát	
Bích	thủy		cát	
Khue	mộc	con sói		hung
Lâu	kim	con chó	cát	
Vị	thổ	con trỉ	cát	
Mão	mặt trời	_____ ?		hung
Tất	mặt trăng	_____ ?	cát	
Sâm	thủy	_____ ?	_____ ?	
Chúy	hỏa	con khí		hung
Tính	mộc	con nghề		
Quý	kim	con dê		hung
Liểu	thổ	_____ ?		hung
Tinh	mặt trời	con ngựa	_____ ?	
Trưng	mặt trăng	con hươu		hung
Dục	hỏa	con rắn		hung
Chấn	thủy	con giun	cát	

### 6. Bảng ghi ngày 01 đầu các năm dương lịch tương ứng với các tứ ở 28 tú

Dựa theo tài liệu ở lịch Tam tông miếu tính thành. Trong bảng, các ô có dấu x là ngày 01 đầu năm dương lịch, tính từ năm 1975 đến 2001, bảng 16

Bảng 16

tên các tú	7 5	7 6	7 7	7 8	7 9	8 0	8 1	8 2	8 3	8 4	8 5	8 6	8 7	8 8	8 9	9 0	9 1	9 2	9 3	9 4	9 5	9 6	9 7	9 8	9 9	2 0	2 0	2 0	2 0	2 0	2 0	2 0	2 0	2 0	2 0	tên số của năm	
Giác Cang Đê Phòng Tâm Vỹ Cơ																																				Số 1 phương 2 3 Đông 4 5 6 7	
Đẩu Ngưu Nữ Hư Ngụy Thất Bích																																					8 9 10 11 Bắc 12 13 14
Khuê Lâu Vị Mão Tất Chủy Sâm																																					15 16 17 18 Tây 19 20 21
Tinh Quy Liêu Tinh Trương Đục Chấn																																					22 23 24 25 Nam 26 27 28

## I. Ngày là một dữ kiện trong phép tính Mai hoa độn số.

Độn số là một phép tính căn cứ vào các yếu tố thời gian cùng một lúc, theo cách tính toán riêng, tìm ra đáp số là những hiện tượng sẽ xảy ra. Nó là phép bói theo Dịch lý.

Cách tính đại ý như sau:

- **Bước một:** Lấy các số của ngày, tháng, năm cộng thành tổng.

Dem con số của tổng đó trừ đi 8 tìm số dư (hoặc trừ bội số của 8).

Lấy số dư đó làm số của cung quái trong 8 quái (theo Càn = 1, Đoài = 2, Ly = 3, Chấn = 4, Tốn = 5, Khảm = 6, Cấn = 7, Khôn = 8), đem quái đó đặt làm quái trên của quái kép.

- **Bước hai:** Lấy số của giờ cộng với tổng trên (tức là số của giờ + ngày + tháng + năm) làm thành tổng mới.

Dem tổng mới trừ đi 8 tìm số dư mới (hoặc trừ đi bội số của 8)

Số dư mới đó làm số của cung quái được đặt làm quái dưới của quái kép.

- **Bước ba:** Theo ý nghĩa của quái dịch kép để biết nội dung vấn đề (ý nghĩa, này được mô tả dưới tên "tượng", như đại tượng, tiểu tượng, đại tượng truyện, tiểu tượng truyện v.v...) và tiếp tục tìm các ý nghĩa khác nhau theo các cách tính hồ quái, biến quái của phép bói dịch.

Độn theo Dịch lý mà một vấn đề phải học tập kỹ càng, ở đây, tôi chỉ xin bàn về quan niệm sử dụng ý nghĩa của sự vận động vũ trụ vào việc tìm kiếm ý nghĩa tương ứng ở trong các hiện tượng của đời sống. Ý nghĩa của sự vận động vũ trụ ở đây là:



Theo tinh thần của phép chia bát quái, người ta cho rằng một đường tròn có thể chia làm tám phần, mỗi phần đó có vị trí nhất định trong toàn bộ và nó hàm chứa một tỷ lệ âm dương nhất định so với toàn bộ. Quan niệm này chuyển từ cung quái sang cho con số tương ứng của cung quái, rồi lại được chuyển từ con số của cung quái sang cho các con số nói chung, bất kể là các con số kia chúng có hệ số chu kỳ khác nhau thế nào. Đó là một quan niệm đồng dạng hình thức con số. Người ta đã hy vọng trong đó là có căn cứ cùng một con số là có cùng một mức độ âm dương và sẽ cùng một hiện tượng tương ứng như các con số của giờ, ngày, tháng, năm là số của hệ số chu kỳ 12, được dùng ở đây. Khi người ta đem cộng các con số của ngày, tháng, năm và giờ lại với nhau, người ta đã làm một phép tính cộng cung, ở đây người ta đã đồng dạng hóa các cung của các chu kỳ lớn, nhỏ khác nhau. Đến bước đưa tổng có được do phép cộng đó đem lại trừ đi 8 (hoặc bội số của 8) tức là đã chuyển sang một thứ đồng dạng khác, đây không còn là đồng dạng chu kỳ mà là đồng dạng hình thức con số như tôi đã kể ở trên.

Phải chăng, vượt ra khỏi ý nghĩa của cả hai thứ chu kỳ hệ số khác nhau và hình thức con số giống nhau, người ta đã tính đến một loại ảnh hưởng khác, đó là loại ảnh hưởng có tính chất "Nhịp"? Phải chăng "Nhịp 8" của bát quái đã mang lại cho đời sống một ý nghĩa lớn mạnh đủ sức bỏ qua ý nghĩa con số và hệ số chu kỳ.

Nếu quan niệm này là đúng; thì ở trong nội dung quẻ kép của dịch quái có hai thành phần ảnh hưởng vũ trụ khác nhau; Phần trên của quẻ kép, người ta gọi là ngoại quái, đó là phần ảnh hưởng âm dương ở quỹ đạo mặt trăng (ngày), cộng với ảnh hưởng âm dương ở quỹ đạo mặt trời (tháng) và cộng với ảnh hưởng âm dương ở quỹ đạo mặt trời đang di chuyển trên đó (năm), là phần những ảnh hưởng âm dương ở ngoài quả đất. Phần dưới của quẻ

kép là phần bao gồm tất cả giá trị của những ảnh hưởng trên cộng với ảnh hưởng âm dương ở quả đất, đó là tổng hợp các ảnh hưởng âm dương, cả trong và ngoài quả đất.

Ý nghĩa của quẻ dịch chính là hiệu quả so sánh giữa hai giá trị của hai quẻ nội và ngoại đó, cũng chính là sự so sánh giữa hai mức độ tổng hợp âm dương vũ trụ khác nhau. Những "tượng" trong quẻ dịch chính là hình ảnh vạn vật tương ứng ở các giá trị âm dương cùng thời điểm vũ trụ như quẻ dịch ghi nhận.

Mức độ tin cậy do phép tính đem lại và kết quả ứng dụng của bói dịch trong đời sống tới đâu, tôi không bàn về nó, mà chỉ xin nêu rằng: Có được phép bói dịch là đã có được một quan niệm về những ảnh hưởng từ vũ trụ rộng lớn tới đời sống con người, và xin lưu ý thêm rằng, thời điểm ra đời của quan niệm này đã ở phía sau không gian vũ trụ chúng ta đang sống chừng ba bốn ngàn năm rồi, riêng điểm này quả đáng là một niềm tự hào cho con người phương Đông chúng ta.

Dưới đây, tôi xin giới thiệu một tài liệu về bói dịch đơn giản, tiện tham khảo, cuốn "Việt dịch chánh tông của hội trường, Ông Nguyễn Đình My, tự là Dịch lý sỹ Xuân Phong, Sài Gòn 1971.

*Phần I: Tám quẻ đơn.*

---

Thiên	Cương kiên, <i>Kiểm dã</i> , mạnh mẽ, mạnh tiến, cứng mạnh.
CÀN	Khỏe mạnh, khô, lớn, cao,

---

Trạch DOÀI	Hiện đẹp! <i>Duyệt dã</i> , vui lòng, đẹp đẽ, ưa thích, khuyết mẽ, nói năng
---------------	---

---

Hỏa	Sáng chói, <i>Lê dã</i> , sáng sủa, tỏa ra, bám vào, phụ vào, trũng
LY	bày, phổ trương, trống trơn, không yên.

---

LÔI	Động dụng <i>Động dã</i> , rung động, khởi lên, sợ hãi, phản phát
CHẤN	nổ vang, chấn động, chấn kinh.
Phong TỔN	Thâm nhập, <i>Thuận dã</i> , thuận theo ý trên, theo lẽ, theo xuống, theo tới, theo lui, có sự giấu giếm ở trong.
Thùy KHẨM	Hãm hiểm, <i>Hãm dã</i> , hãm vào trong, bắt buộc, xuyên sâu vào trong, hố sâu, trác trở, hiểm hóc, gập ghềnh.
Sơn CẤN	Ngưng nghỉ, <i>Chí dã</i> , ngăn giữ, ờ, thôi, ngừng lại, đẩy lại! để dành, ngăn cấm, vừa đúng chỗ.
Địa KHÔN	Nhu thuận, <i>Thuận dã</i> , mềm mỏng, thuận tòng, hòa theo lẽ, chịu lấy <sup>1</sup> tuân theo mà được lợi, thấp, nhỏ, tới.

*Phần II: 64 quẻ kép.*

*Thiên + n*

Thiên trạch LY - LỄ dã, <i>Ló hành</i> . Nghi lễ, có chừng mực, khuôn phép, dấn lên, không cho đi sai, có ý chặn đường sai quá, hệ thống, pháp lý. "Hổ lang đang đạo chi tượng": Tượng hổ lang đón đường.
Thiên hòa ĐỒNG NHÂN - Thân dã, <i>Thân thiên</i> . Trên dưới cùng lòng, cùng người ưa thích, cùng một bọn người, "Hiệp lực đồng tâm chi tượng": Tượng cùng người hợp sức.
Thiên lời VÔ VỌNG - Thiên tai dã, <i>Xâm lãn</i> . Tai vạ, hỗn, bậy bạ, không lễ lối, không quy củ, càn đại, chống đối, hứng chịu, "Cương tự ngoại lai chi tượng": Tượng kẻ mạnh từ ngoài đến.
Thiên phong CẤU - Ngô dã, <i>Tương ngô</i> . Gập gờ, cấu kết, liên kết, kết hợp, móc nối, mềm gập cứng, "Phong vân bất trác chi tượng": Tượng gập gờ thỉnh linh ít khi.

Thiên thủy TUNG - Luận dã, **Bất hòa**. Bàn cãi, kiện tụng, bàn<sup>o</sup> tính, cãi vã, tranh luận, bàn luận, "Đại tiểu bất hòa chi tượng": Lớn nhỏ không hòa.

Thiên sơn ĐỘN - Thoái dã, **Ẩn trú**. Lui, ẩn khuất, chần dờ, lừa dối, trá hình, có ý trốn tránh, trốn cái mặt đưa thấy cái lưng, "Bảo ẩn nam sơn chi tượng": Tượng con báo ẩn ở núi nam.

Thiên địa BỈ, Tác dã, **Gián cách**. Bế tắc, không thông, không tương cảm lẫn nhau, xui xẻo, dèm pha, chệch bại lẫn nhau, mạnh ai lấy theo ý riêng, "Thượng hạ tiếm loạn chi tượng": Trên dưới lời thối.

Thuần CẢN - Kiện dã, **Chính yếu**. Cứng mạnh, khô, lớn, khỏe mạnh, đức không nghi; "Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh, chi tượng": Tượng vạn vật cố khởi đầu, lớn lên, toại chí, hóa thành.

**Trạch + n**

Trạch hòa CÁCH - Cải dã, **Cải biến**. Bỏ lối cũ, cải cách, hoán cải, cách tuyệt, cánh chim thay lông, "Thiên uyển huyền cách chi tượng": Tượng vực trời xa thẳm.

Trạch lời TÙY - Thuận dã, **Di động**. Cùng theo, mặc lòng, không có chí hướng, chỉ chịu theo, đại thể chủ việc di động, thuyên chuyển như chiếc xe, "Phản phúc bất định chi tượng": Loại không ở.

Trạch phong ĐẠI QUÁ - Họa dã, **Cả quá**. Cả quá ắt tai họa, quá mức thường, quá nhiều, giàu cường nghị ở trong, "Tượng Nộn thảo kinh sương chi tượng": Tượng cỏ non bị sương tuyết.

ách, cùng khổ; mệt mỏi, nguy cấp, lo hiểm nạn, "Thủ  
kỳ dài thời chi tượng": Tượng giữ mình đợi thời.

---

Trạch sơn HÀM - Cầm đã, *Thu cầm*. Cảm xúc, thọ nhận cảm  
ứng, nghĩ đến, nghe thấy, xúc động, "Nam nữ giao  
cầm chi tượng": Tượng nam nữ có tình ý.

---

Trạch địa TUY - Tụ đã, *Trung tập*. Nhóm họp, biểu tình, dồn  
đống, quần tụ nhau lại, kéo đến, kéo thành bày,  
"Long vân tế hội chi tượng": Tượng rồng mây giao  
hội.

---

Trạch thiên QUÁT - Quyết đã, *Dứt khoát*. Dứt khoát biên cương,  
ranh giới, thành phần, thành khoảnh, quyết định,  
quyết nghị, ở phần, thôi, khai lễ lối, "ích chi cực tác  
quyết chi tượng": Lợi đã cùng át thôi.

---

Thuần ĐOÀI - duyệt đã, *Hiên đẹp*, đẹp đẽ, ưa thích, vui hiện trên  
mặt, không buồn, chán, cười nói, khuyết mẽ, "Hi  
dật mi tự chi tượng": tượng vui hiện trên mặt, khẩu  
khí.

---

### *Hóa + n*

---

Hóa lời PHỄ HẠP - Khiết đã, *Cẩn hợp*. Bấu vấu, bấu quào, dày  
xéo, day nghiêng, phỏng vấn, hỏi han (học hỏi), "Ủy  
mị bất chán chi tượng": Tượng yếu đuối không chạy  
được.

---

Hỏa phong ĐĨNH - Định đã, *Nung đúc*. Đứng được, cầm đứng,  
trồng, nung nấu, rèn luyện vững chắc, ước hẹn,  
"Luyện được thành đan chi tượng": Tượng luyện  
thuốc thành linh đơn.

---

Hỏa thủy VỊ - TẾ - Thất đã, *Thất cách*. Thất bác, mất, thất bại,  
dồ dang, chưa xong, nửa chừng, "Ưu trung vọng hi  
chi tượng": Tượng trong cái lo cỡ cái mừng.

Hòa sơn LỮ - Khách dã, **Thứ yếu**. Đồ nhỏ, khách ở đậu, tạm trú, kê vào, gá vào, ký ngụ bên ngoài, tính cách lang thang, ít người thân, không chính,

---

Hòa địa TẤN - Tiến dã, **Hiện hiện**. Đi hoặc tới, tiến tới gần, theo mức thường, lửa đã hiện trên đất, trưng bày, "Long kiến trình tường chi tượng:" Tượng rồng hiện diềm lành,

---

Hòa thiên ĐẠI HỮU - Khoan dã, **Cả có**. Thong dong, dụng dưỡng nhiều, độ lượng rộng, có đức dày, chiếu sáng lớn, "Kim ngọc mãn đường chi tượng",

---

Hòa trạch KHUÊ - Quai dã, **Hỗ trợ**. Trái lia, lia xa, hai bên lợi dụng lẫn nhau, có biến quai xảo, như cung tên, "Hồ giả hổ oai chi tượng": Con hồ nhờ oai con hổ:

---

Thuần LY - Lệ dã, **Sáng chói**. Sáng sủa, trống trải, trống trơn, tỏa ra, bám vào, phụ bám, phô trương ra ngoài, "Môn hộ bất ninh chi tượng:" Tượng nhà cửa không yên,

---

**Lôi + n**

---

Lôi phong HẰNG - Cửu dã, **Trường cửu**. Lâu dài, chậm chạp, đạo lâu bền như vợ chồng, kéo dài câu chuyện thâm giao, nghĩa cố tri, xưa, cũ.

---

Lôi thủy GIẢI - Tấn dã, **Nơi nơi**, Làm cho tan đi như tan sự nguy hiểm, giải phóng, giải tán, loan tuyền, tuyền tuyền, phân phát, lưu thông, ban rải, ân xá, "Lôi vũ tác giải chi tượng": Tượng sấm động mưa bay.

---

Lôi sơn TIỂU QUÁ - Quá dã, **Bất túc**. Thiếu lý, thiếu não, hèn mọn, bản thủ, thiếu cường lực, "Thượng hạ truân chuyên chi tượng": Trên dưới gian nan, vất vả, buồn thảm.

---

Lôi - địa DỤ - Duyệt dã, *Thuần động*. Dự bị, dự phòng, canh chừng sớm, vui vầy, "Thượng hạ duyệt dịch chi tượng": Trên dưới vui vẻ.

---

Lôi thiên ĐẠI TRÁNG - Chí dã, *Tự cường*. Ý riêng, bụng nghĩ hướng thượng, ý định, vượng sức, thịnh đại, trên cao chót vót, lên trên chí khí, có lập trường, "Phượng tập đấng sơn chi tượng": Tượng phượng đậu trên núi.

---

Lôi trạch QUY MUỘI - Tại dã, *Xôn xao*. Tai nạn, rối ren, lời thối, nữ chí trung, gái lấy chồng, "Ác quý vi sủng chi tượng": Tượng ma quái làm rối.

---

Lôi hòa PHONG - Mại dã, *Hòa mỹ*. Thịnh đạt, được mùa, nhiều người góp sức, "Chí đồng đạo hợp chi tượng"; Tượng cùng đồng tâm hiệp lực.

---

Thuần CHẤN - Động dã, *đông dung*. Rung động, sợ hãi do chấn động, phấn phát, nổ vang, chấn khởi, chấn kinh "Trùng trùng chấn kinh chi tượng": khắp cùng đầy động,

---

### *Phong + n*

---

Phong thủy HOÁN - Tản dã, *Ly tán*. Lan ra tràn lan, tán thất, trốn đi xa, lánh xa, thất nhân tâm, hao hốt, "Thùy ngộ phong tác hoán tán chi tượng": Tượng nước gặp gió thì phải tan, phải chạy.

---

Phong sơn TIỆM - Tiến dã, *Tuần tư*. Từ từ, thông thả đến, lần lần, bò tới, chậm chạp, nhai nhỏ nuốt vào, "Phúc lộc đồng lâm chi tượng": Phúc lộc cùng đến.

---

Phong địa QUAN - Quan dã, *Quan sát*. Xem xét, trông coi, cảnh tượng xem thấy, thanh tra, lướt qua, sơ qua, sơn phết, quét nhà, "Văn bình tụ tán chi tượng": Tượng bèo mây tan hợp.

---

Phong thiên TIỂU SÚC - Tác dã, *Dị đồng*. Lúc bế tắc, không đồng ý nhau, cô quả, súc oán, chưa nổi oán hận, có ý hại nhau, không hòa hợp, nhỏ nhen, "Cầm sắt bắt điệu chỉ tượng": tiếng đàn không hòa điệu.

---

Phong trach TRUNG PHU - Tín dã, *Trung thật*. Tín thật, không ngờ vực, có uy tín cho người tin tưởng, tín ngưỡng, ở trong, "Nhu tại nội nhi đắc trung chỉ tượng": Tượng âm ở bên trong mà được giữa.

---

Phong hỏa GIA NHÂN - Đồng dã, *Này nở*. Người nhà, gia đình, cùng gia đình, đồng chủng, đồng nghiệp, cùng xóm, sinh sôi, khai thác mở mang thêm, "khai hoa kết tử chỉ tượng": Trổ bông, sinh trái, nảy mầm.

---

Phong tời ÍCH - Ích dã, *Tiến ích*. Thêm được lợi, giúp, giùm, tiếng dội xa, vượt lên, phóng mình tới, "Hồng học xung tiêu chỉ tượng": Tượng chim hồng, chim học bay qua mây mù.

---

Thuần TÓN - Thuận dã, *Thuần nhập*. Theo lên, theo xuống, theo tới, theo lui, có sự giấu giếm ở trong, "Âm đương thăng giáng chỉ tượng": Khí âm đương lên xuống giao hợp.

---

### *Thủy + n*

---

Thủy sơn KIẾN - Nạn dã, *Trở ngại*. Cản ngăn, chặm lại, chặm chạp, què, khó khăn, "Bát năng tiến giả chỉ tượng": Không năng đi.

---

Thủy địa TỶ - Tư dã, *Chon lọc*. Thân liền, gan lọc, mặt thiết, tư hữu, riêng, trưởng đoàn, trưởng toán, chọn lựa, "khứ xâm dụng hiền chỉ tượng": Bỏ nịnh dùng hiền.

---

Thủy thiên NHU - Thuận dã, *Tương hồi*. Chờ đợi vì hiểm đáng



trước, thuận theo, quây quần, hội tụ, vui hội, cứu xét, châu về, "Quân tử hoan hội chi tượng": Quân tử vui về hội họp ăn uống, chờ thời.

---

Thủy trạch TIẾT - Chi dã, *giảm chế*. Ngăn ngừa, tiết độ, kiểm chế, giảm bớt, chừng mực, nhiều thì tràn, "Trạch thượng hữu thủy chi tượng": Trên đầm có nước.

---

Thủy hòa KỶ-TỄ-Hợp dã, *Hiện hợp*. Gặp nhau, cùng nhau, đã xong, việc xong, hiện thực, ích lợi nhỏ, "Hạnh tiểu giả chi tượng": Việc nhỏ thì hành.

---

Thủy lôi TRUẬN - Nạn dã, *Gian lao*. Yếu đuối, chưa đủ sức, ngăn ngại, dodự, vất vả, phải nhờ sự giúp đỡ, "Tiền hung hậu kiệt chi tượng": Trước dữ sau lành.

---

Thủy phong TĨNH - Tĩnh dã, *Trầm lắng*. Ở chỗ nào cứ ở yên chỗ đó, xuống sâu, vực thẳm có nước, dưới sâu, cái giếng, "Kiền khôn sát phối chi tượng": Trời đất phối hợp lại.

---

Thuần KHÂM - Hãm dã, *Hãm hiếp*. Hãm vào ở trong, xuyên sâu vào trong, đóng cửa lại, gặp ghèngh, trắc trở, bắt buộc, kìm hãm, thảng. "Khổ tận cam lai chi tượng": Tượng hết khổ mới đến sướng.

---

#### Sơn + n

---

Sơn địa BÁC - Lạc dã, *Tiêu điều*. Đèo gọt, lột cướp đi, không có lợi, rụng rớt, đến rồi lại đi, tàn lạc, lạt lẽo nhau, xa lìa nhau, hoang vắng, buồn thảm, "Lục thân băng thân chi tượng": Tượng bà con thân thích xa lìa nhau.

---

Sơn thiên ĐẠI SỨC - Tụ dã, *Tích tụ*. Chứa tụ, sức tích, lắng tụ một chỗ, dự trữ, dựng, để dành, "Đồng loại hoan hi chi tượng": Đồng loại vui về hội họp, cục bộ.

Sơn trạch TỐN - Thất dã, **Tổn hại**. Hao mất, thua, thiệt, bớt kém, bớt phần dưới cho phần trên là tổn hại, "Phòng nhân ám toán chi tượng": Tượng đề phòng sự ngầm hại hao tổn.

---

Sơn hòa BÍ - Sức dã, **Quang minh**. Trang sức, sửa sang, trang điểm, thấu suốt, rõ ràng, "Quang minh thông đạt chi tượng": Quang minh sáng sửa, thấu suốt.

---

Sơn LÔI DI - Dưỡng dã, **Dung dưỡng**. Chăm lo, tu bổ, càng thêm, ăn uống, bồi dưỡng, bồi dưỡng, vi như Trời nuôi muôn vật, Thánh nhân nuôi người, "Phi long nhập yên chi tượng": Ròng vào vực nghi ngờ.

---

Sơn phong CỔ - Sự dã, **Sự biến**. Có sự không yên trong lòng, là ngờ vực, khua, đánh, mua chuộc cái hại, đánh trống, làm cho sợ sệt, sửa lại cái lỗi đã làm, "Âm hai tượng - liên chi tượng": Điều hại cũng có liên-hệ.

---

Sơn thủy MÔNG - Muội dã, **Bất minh**. Tối tăm mà không minh bạch, che lấp, bao trùm phủ chụp, ngu đại, ngơ nghếch, "Thiên võng tứ trượng chi tượng": Tượng lưới trời giăng bốn mặt.

---

Thuần CÁN - Chi dã, **Ngưng nghỉ**. Ngán giữ ở, thôi, đứng lại, dậm lại, gói ghếp, ngán cảm vừa đúng chỗ, "Thủ cụ đãi thời chi tượng": Giữ mức độ cũ đợi thời.

---

#### **Địa + n**

---

Địa thiên THÁI - Thông dã, **Điều hòa**. Thông hiểu am tường, hiểu biết, thông suốt, quen biết, quen thuộc, "Thiên địa hòa xướng chi tượng": Tượng trời đất giao hòa.

---

Địa tranh LÂM - Đại dã, **Bào quân**. Việc lớn, người lớn, cha nuôi, vú nuôi, giáo học, nhà sư, kẻ cả, dạy dân, nhà

thầu, "Quân tử dĩ giáo tư chi tượng": Người quân tử dạy dân che chở bao bọc dân vô bờ bến.

---

Địa hóa MINH SẮN - Thương dã, *Hai đau*. Thương tích, bệnh hoạn, buồn lo, đau lòng, ánh sáng bị thương, "Kinh cực mãn đô chi tượng": Tượng gai góc đầy đường.

---

Địa lời PHỤC - Phản dã, *Tái hồi*. Lại có, trở về, bên ngoài, phản phục, "Sơn ngoại thanh sơn chi tượng": Tượng ngoài núi lại có núi nữa.

---

Địa phong THĂNG - Tiến dã, *Tiến thủ*. Thăng tiến, trực chỉ, tiến mau, bay lên, vọt tới trước, bay lên không trung, thăng nhúc, thăng hà, "Phù giao trực thương chi tượng": Chòi đập để ngồi lên trên.

---

Địa thủy SỰ - Chúng dã, *Chúng trợ*. Đồng chúng, vừa làm thầy vừa làm bạn, học hỏi lẫn nhau, nín nắm nhau vượt qua trường, năng đỡ, "Sĩ chúng ứng tông chi tượng": Tượng chúng ứng hộ nhau.

---

Địa sơn KHIÊM - Thoái dã, *thoái ẩn*, Khiêm tốn, nhún nhường, khiêm tử, cáo thoái, từ già, lui vào trong, giữ gìn, nhốt vào trong, bế cửa, "Thượng hạ môn lung chi tượng": Tượng trên dưới hoang mang.

---

Thuần KHÔN - Thuận dã, *Nhu thuận*. Thuận tòng, mềm dẻo, theo đường mà được lợi, hòa theo lẽ, chịu lấy, "Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh chi tượng".

---

### **Động tĩnh công thức toán pháp.**

- (1) Lấy năm, tháng, ngày, giờ đổi ra số thứ tự, địa chi tính từ Tý là 1. Các tháng lấy theo số của nó.
- (2) Cộng năm, tháng, ngày làm một tổng số.
- (3) Cộng năm, tháng, ngày, giờ (nếu biết) làm một tổng số.

(4) Chia hai tổng số cho tám, tìm số dư, rồi đổi số dư ra đơn quái.  
(nếu tổng số dưới tám thì khỏi chia).

- Lưu ý: - Chia cho tám của tổng số năm, tháng, ngày làm thượng quái trước  
- Tổng số của năm, tháng, ngày, giờ đó cũng chia cho tám làm hạ quái (sau).

(5) Ghép hai đơn quái làm Chánh tượng, Thượng quái ở trên, Hạ quái ở dưới.

(6) Lập Hộ tượng.

- Lấy hào 5, 4, 3 làm thành thượng quái hộ tượng,
- Lấy hào 4, 3, 2 làm thành hạ quái hộ tượng,

(7) Biến tượng.

- Lấy tổng số của năm tháng, ngày, giờ chia cho 6 để tìm hào động là du số, hào động là hào ấy phải biến,
- Ghép nguyên lại các vạch của chánh tượng trừ hào động, thì ghi vạch biến của nó làm thành biến tượng,

IV

---

## NHỮNG ỨNG DỤNG CỦA ĐƠN VỊ NGÀY THEO TÊN CAN CHI

Do can, chi là quy luật sinh học vũ trụ, người ta đã chuyển đổi đơn vị ngày thành các tên can chi cho tiện dùng. Một chu kỳ địa chi có 12 ngày, một chu kỳ thiên can có 10 ngày, mỗi ngày theo đó mà cùng lúc ứng với một can, một chi làm thành ngày can chi. Ngày can chi cứ trải qua 60 ngày thì lặp lại cùng tên. Ví dụ: Ngày 01 tháng 01 năm 1989 là Tân dậu, vậy ngày 02 tháng 3 cũng là Tân dậu (tháng 01 có 31 ngày + với tháng 02 có 28 = 59 ngày.